

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Ý YÊN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 03 - 8 - 2022

V/v: Không công nhận quan hệ vợ
chồng giữa bà Nguyễn Thị R và ông Cù
Sỹ T.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN TỈNH NAM ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Định, ông Bùi Đức Hạnh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Ý Yên tỉnh Nam Định.

***Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định tham
gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Diệu Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 03/8/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên xét xử sơ thẩm
công khai vụ án dân sự thụ lý số 54/2022/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm
2022 về việc: “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2022/QĐXXST-
HNGĐ ngày 20/7/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Ông Cù Sỹ T (Cù H L), sinh năm 1966;

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Vắng mặt bà R, ông T (bà R, ông T có đề nghị xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị R trình bày: Bà và ông Cù Sỹ T về chung sống với nhau kể từ năm 1989, khi về chung sống thì ngày 04/10/1989 ông, bà có ra UBND xã H, huyện Y, tỉnh Nam Định để đăng ký kết hôn, tuy nhiên do vì quen biết với cán bộ của UBND xã Yên H thời kỳ trước đây nên ông, bà mới chỉ có ký vào giấy kết hôn chứ chưa xin dấu xác nhận của UBND xã Yên H. Kể từ đó đến nay bà và ông T cũng không đến UBND xã Yên H để hoàn thiện thủ tục đăng ký kết hôn và cứ chung sống với nhau cho đến nay. Gần đây giữa bà và ông T có phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do ông T có nhiều hành vi bạo lực gia đình đối với bà, dẫn đến việc hai bên không tìm được tiếng nói chung, hay xảy ra cãi vã, bất đồng, cuộc

sống căng thẳng, không có hạnh phúc. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung là Cù Việt D, sinh ngày 12/10/1989 và Cù Sỹ Khánh H, sinh ngày 30/4/1999. Hiện nay cả hai con chung đều đã khôn lớn, trưởng thành và tự lập được nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Bà R không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai đề ngày 09/5/2022 và tại các buổi làm việc tại Tòa án, bị đơn ông Cù Sỹ T trình bày:

Về thời gian và điều kiện chung sống ông đồng ý với quan điểm của bà R. Ông cũng xác định ông và bà R về chung sống với nhau kể từ năm 1989. Ngày 04/10/1989 ông và bà R có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định nhưng do quen biết với cán bộ của UBND xã H thời kỳ trước nên ông và bà R mới chỉ ký vào giấy kết hôn chứ chưa xin dấu xác nhận của UBND xã H. Về tình cảm, ông cũng xác định giữa ông và bà R gần đây quan điểm sống của hai vợ chồng không cùng quan điểm, hay xảy ra mâu thuẫn. Ông đồng ý ly hôn theo nguyện vọng của bà R.

Về con chung: Ông và bà R có 02 con chung là Cù Việt D, sinh ngày 12/10/1989 và Cù Sỹ Khánh H, sinh ngày 30/4/1999. Hiện nay cả hai con chung đều đã khôn lớn, trưởng thành và tự lập được nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Quá trình xác minh tại UBND xã H ngày 20/6/2022 thể hiện: Bà Nguyễn Thị R và ông Cù Sỹ T có hôn nhân thực tế từ thời điểm năm 1989 cho đến nay và đã có 02 con chung là Cù Việt D, sinh ngày 12/10/1989 và Cù Sỹ Khánh H, sinh ngày 30/4/1999. Hiện nay sổ đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã H thì chỉ lưu giữ được từ thời điểm tháng 12/1999 đến nay và không có thông tin đăng ký kết hôn của bà Nguyễn Thị R và ông Cù Sỹ T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại buổi làm việc, ông T có mặt, bà R vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà R theo quy định tại khoản 3 Điều 210 và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa:

Bà R và ông T có đề nghị xin giải quyết vắng mặt. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn của bà R, ông T đề nghị xét xử vắng mặt. Vụ án được xét xử vắng mặt đương

sự theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án Nguyên đơn, Bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung:

Về tình cảm: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 8, Điều 28; khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị R và ông Cũ Sỹ T.

Về con chung, tài sản chung và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị R pH nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án bà R, ông T đều có đề nghị xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị R và ông Cũ Sỹ T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989. Mặc dù có đầy đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng thực tế từ trước đến nay ông bà không đăng ký kết hôn nên ông bà chưa tuân thủ quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị R và ông Cũ Sỹ T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà R và ông T có 02 con chung là Cũ Việt D, sinh ngày 12/10/1989 và Cũ Sỹ Khánh H, sinh ngày 30/4/1999. Hiện nay cả hai con chung đều đã khôn lớn, trưởng thành và tự lập được ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Không ai có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Đương sự pH nộp án phí ly hôn theo quy định của Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị R và ông Cù Sỹ T.

2. Về án phí sơ thẩm ly hôn: Bà Nguyễn Thị R pH nộp là 300.000 đồng, đối trừ với số tiền đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003587 ngày 21/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên, bà R đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo của đương sự: Bà Nguyễn Thị R và ông Cù Sỹ T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh: 01 bản;
- VKSND Tỉnh+Huyện: 02 bản;
- Chi cục Thi hành án dân sự: 01 bản;
- Các đương sự: 01 bản;
- UBND xã H: 01 bản;
- Hồ sơ vụ án: 01 bản;
- Lưu VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Văn Anh